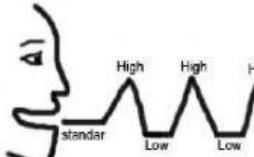


# UNIT 9: ENGLISH IN THE WORLD

## (TIẾNG ANH TRÊN THẾ GIỚI)

### A. VOCABULARY

accent 'ækṣənt/ (n)	Giọng điệu		<p><b>Mary has the accent of Northern people.</b> Mary mang giọng điệu của người miền bắc.</p>
bilingual 'bɪlɪŋgwəl/ (adj)	Sử dụng được Sử dụng được hai ngôn ngữ		<p><b>My manager is bilingual in English and Japan.</b> Quản lý của tôi nói được hai ngôn ngữ là tiếng anh và tiếng nhật</p>
dialect 'daɪəlekt/ (n)	Tiếng địa phương		<p><b>Jill couldn't understand if you spoke dialect.</b> Jill không thể hiểu nếu bạn nói tiếng địa phương</p>
dominant 'dɒmɪnənt/ (adj)	Chi phối, chủ đạo		<p><b>She has a dominant role in her team.</b> Cô ấy có vai trò chủ đạo trong nhóm của cô ấy.</p>
establishment 'estæbliʃmənt/ (n)	Sự thành lập		
flexibility 'fleksɪ'biliti/ (n)	Tính linh h hoạt		<p><b>We should train the body to develop the flexibility.</b> Bạn nên rèn luyện thân thể để phát triển tính linh hoạt.</p>
fluent 'fluənt/ (adj)	Trôi chảy		<p><b>Most of students in my class are fluent in English.</b> Hầu hết các học sinh trong lớp tôi đều nói tiếng anh trôi chảy.</p>

global /ˈgloubl/ (adj)	Toàn cầu		<p><b><i>They are going to hold a conference on global warming.</i></b></p> <p>Họ sẽ tổ chức một cuộc hội thảo về sự ấm lên toàn cầu.</p>
imitate /ɪmɪteɪt/ (v)	Bắt chước		<p><b><i>Kids are likely to imitate their parents.</i></b></p> <p>Trẻ em thường bắt chước bố mẹ chúng.</p>
intonation /ɪntə'neɪʃn/ (n)	Ngữ điệu		<p><b><i>You raise your intonation at the end of some questions.</i></b></p> <p>Bạn nâng giọng lên ở cuối một số câu hỏi.</p>
look up /lʊk ʌp/	Tra cứu		<p><b><i>I often look up a word in a paperback dictionary.</i></b></p> <p>Tôi thường tra cứu từ bằng từ điển giấy.</p>
mother tongue /mʌðə 'tʌŋ/ (n)	Tiếng mẹ đẻ		<p><b><i>Vietnamese is my mother tongue.</i></b></p> <p>Tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ của tôi.</p>
translate /træns'leɪt/ (v)	Dịch		<p><b><i>I have my assistant translate some documents for me.</i></b></p> <p>Tôi nhờ trợ lý của giáo viên dịch vài bản cho tôi.</p>
variety /və'raɪəti/ (n)	Sự đa dạng, thể loại		<p><b><i>American English and Canadian English are two varieties of English.</i></b></p> <p>Tiếng Anh Mỹ và tiếng Anh Canada là 2 loại tiếng Anh.</p>

## B. GRAMMAR

### 1. ÔN TẬP CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2 (CONDITIONAL SENTENCE 2)

<b>Chức năng</b>	Dùng để diễn tả không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, điều kiện chỉ là giả thiết, một ước muốn trái ngược với thực trạng hiện tại. Dùng để đưa ra lời khuyên.
<b>Cấu trúc</b>	<b>If + S + V2/ Ved+O , S +would+ V+ O</b> <b>(Thì quá khứ đơn)</b> Mệnh đề "if" dùng quá khứ đơn, mệnh đề chính dùng động từ khuyết thiếu "would +V"
<b>Ví dụ</b>	<b>If I were a bird, I would be very happy.</b> (nếu là một con chim, tôi sẽ rất hạnh phúc) Tôi không thể là chim được. <b>If I had a million dollars, I would buy that car.</b> (nếu tôi có 1 triệu đô la, tôi sẽ mua cái ô tô đó.) Hiện tại tôi không có.
<b>Lưu ý:</b>	Trong câu điều kiện loại 2, ở mệnh đề "if" với chủ ngữ là "she, he, it" ta có thể dùng "were" hoặc "was" đều được. (were dùng trong tình huống trang trọng hơn) Ta cũng có thể dùng "could" hoặc "might" trong mệnh đề chính. "Would" = sẽ (dùng dạng quá khứ của "will") "Could" = sẽ (dùng dạng quá khứ của "can") "Might" = sẽ (dùng dạng quá khứ của "may")

## BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

### Bài 1: Nối các câu ở cột A với cột B sao cho phù hợp.

CỘT A	CỘT B
1/If I had Laura's phone number now,	a/ I would think twice before I drop out of school.
2/If it was sunny and hot today,	b/ I would forbid smoking everywhere in the state.
3/Mike would invite you to his next party.	c/ We would take the kid for a swim in the beach.
4/If I had wings,	d/ If his parents weren't drug addicts.
5/You would get better grade.	e/ If you were one of his friends.
6/If I were in your position,	f/ I would send her an urgent SMS.
7/We could take photos here.	g/ I would find a well-paid job easily.
8/If I lived in a developed country,	h/ I would fly back home to see my wife and my kids.
9/If I were a governor for only a day,	i/ If it wasn't forbidden to do so.
.10/ Mike wouldn't such family problems.	j/ If you worked hard.

1. \_\_\_\_\_ 2. \_\_\_\_\_ 3. \_\_\_\_\_ 4. \_\_\_\_\_ 5. \_\_\_\_\_  
6. \_\_\_\_\_ 7. \_\_\_\_\_ 8. \_\_\_\_\_ 9. \_\_\_\_\_ 10. \_\_\_\_\_

### Bài 2: Hoàn thành câu điều kiện loại 2 dưới đây

1. If I \_\_\_\_\_ (be) you, I would practice more often for the upcoming test.
2. I \_\_\_\_\_ (spend) a lot of money if I won the lottery.
3. What \_\_\_\_\_ (you/do) if I gave you one million dollars?
4. If I met Rihanna, I \_\_\_\_\_ (say) hallo.
5. I would take the underground every day if I \_\_\_\_\_ (live) in London.
6. You would feel a lot of better, if you \_\_\_\_\_ (not/smoke) so much.
7. If I \_\_\_\_\_ (be) you, I would follow mom's advice.
8. I would run away if I \_\_\_\_\_ (see) a ghost.
9. If I were you, I \_\_\_\_\_ (accept) the offer.
10. You \_\_\_\_\_ (have to) choose a place to live, which one would you choose?
11. What would you do if you \_\_\_\_\_ (see) a robbery?

**Bài 3: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu điều kiện loại 1 và loại 2 dưới đây.**

1. If I were you, I \_\_\_\_\_ (learn) now.
2. Chuck \_\_\_\_\_ (ask) us, we would lend him our books.
3. If they \_\_\_\_\_ (be) at home, they will learn my words.
4. If Jack has a new DVD, he \_\_\_\_\_ (lend) it to Cindy.
5. If you washed the car, he \_\_\_\_\_ (get) more pocket money.
6. If you \_\_\_\_\_ (come), you would meet them.
7. If we go to London, we \_\_\_\_\_ (see) Buckingham Palace.
8. Jenny will help you if she \_\_\_\_\_ (have) more time.
9. Sandy \_\_\_\_\_ (tell) him if she asked her.
10. I \_\_\_\_\_ (wash) my hands if he gives me a soap.
11. If the ghost passes through the door, she \_\_\_\_\_ (scream)
12. If we \_\_\_\_\_ (swim) a lot, we would win the competition.
13. The Zongs will travel to the USA if they \_\_\_\_\_ (win) in the lottery.
14. If you \_\_\_\_\_ (run), you could catch the bus.
15. If Tessy has enough money, she \_\_\_\_\_ (buy)

**II. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSE)**

**1. Định nghĩa mệnh đề quan hệ (MĐQH)**

<b>Định nghĩa</b>	<p>- Mệnh đề quan hệ (mệnh đề tính từ) là một loại mệnh đề phụ thuộc, được bắt đầu bằng các đại từ quan hệ: <b>who, whom, which, that, whose</b> hay những trạng từ quan hệ: <b>why, when, where</b></p> <p>- Mệnh đề quan hệ dùng để bô nghĩa cho danh từ đứng trước nó trong mệnh đề chính của câu hay để chỉ rõ người/vật đang nói đến.</p>
<b>Ví dụ</b>	<i>I told you about the woman who lives next door.</i>

(tôi đã nói với bạn về người phụ nữ sống cạnh nhà)

## 2. Các loại đại từ quan hệ

Đại từ	Cách dùng	Ví dụ
WHO	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay thế cho danh từ chỉ người đứng trước nó</li> <li>- Làm chủ ngữ trong MDQH ....N(person)+ WHO+V+ O</li> <li>- Làm O cho động từ trong MDQH ....N(person )+ WHO+ S+V</li> </ul>	<p>The girl who is standing there is Ann</p> <p>The student who the head teacher met was John</p>
WHOM	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay thế cho danh từ chỉ người, làm tân ngữ cho động từ trong MDQH ...N(person )+ WHOM +S +V</li> <li>- Chú ý: “ who” có thể thay thế cho “whom”, nhưng “ whom” không thể thay thế cho “who”</li> </ul>	<p>Is she the girl whom you are waiting for?</p> <p>Is she the girl WHOM is waiting for you? → SAI</p> <p>Is she the girl WHO is waiting for you?--&gt; ĐÚNG</p>
WHICH	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay thế cho danh từ chỉ vật</li> <li>- Làm chỉ ngữ hoặc tân ngữ trong MDQH ...N(thing)+ WHICH + V + O</li> <li>....N(thing)+ WHICH+ S+ V</li> </ul>	<p>The book which is on the table is beautiful</p> <p>The dress which she is wearing is beautiful</p>
THAT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể thay thế cho vị trí của Who, Whom, Which</li> <li>THAT= WHO/ WHOM/ WHICH</li> </ul>	<p>The pen that/ which is on the desk is expensive</p> <p>The dancers that/ who/ whom he painted were very lively</p>
WHOSE	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật, thường thay cho các tính từ sở hữu: his, her, their... hoặc hình thức sở hữu cách 's</li> <li>....N( person, thing) + WHOSE+ N+V</li> <li>- Chú ý: Whose chỉ đứng giữa hai danh từ. Whose không đứng trước động từ trong MDQH</li> </ul>	<p>The dog whose hair is brown belongs to me</p>

## 3. Các loại trạng từ quan hệ

Trạng từ	Cách dùng	Ví dụ
WHY	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở đầu cho MDQH chỉ lý do, thường thay cho cụm “ for the reason, for that reason”</li> <li>...N(reason) + WHY + S+ V...</li> </ul>	<p>I don't know the reason. You didn't go to school for that reason</p>

		→ I don't know the reason why you didn't go to school
WHERE	<p>- Thay thế từ chỉ nơi chốn nhuyu “ place, house, street, town, country...” thường thay cho “ there”</p> <p>...N(place) + WHERE + S + V</p> <p>( WHERE= ON/ IN. AT + WHICH )</p>	<p>The hotel wasn't very clean. We stayed at that hotel</p> <p>→ The hotel where we stayed wasn't very clean</p>
WHEN	<p>- Thay thế từ chỉ thời gian như “ time, moment, day, period, summer...” thường thay cho từ “then”</p> <p>N(time) + WHEN + S + V</p> <p>( WHEN= ON/ IN/ AT + WHICH )</p>	<p>I don't know the time. She will come back then</p> <p>→ I don't know the time when she will come back</p> <p>- Do you still remember the day when we first met?</p> <p>→ Do you remember the day when we first met?</p> <p>→ Do you remember the day on which we first met?/ Do you remember the day which we first met on?</p>

#### Giới từ trong Mệnh đề quan hệ

Cách dùng	Ví dụ
Nếu trong MĐQH có giới từ có thể đặt trước hoặc sau MĐQH ( chỉ áp dụng với whom và which)	<p>- Mr Brown, with whom we studied last year, is a nice teacher</p> <p>→ Mr Brown, whom we studied with last year, is a nice teacher</p>
Nếu MĐQH bắt đầu bằng đại từ quan hệ “ who, that” giưới từ bắt buộc phải đặt sau, KHÔNG được đặt trước	<p>- The playground wasn't used by those children that it was built for → ĐÚNG</p> <p>- The playground wasn't used by those children for that it was built → SAI</p>

## BÀI TẬP VĂN DỤNG CƠ BẢN

### Bài 4: Điền vào chỗ trống “ who” hoặc “which”

1. A soldier is someone \_\_\_\_\_ works in the army
2. A student is a person \_\_\_\_\_ goes to school
3. An ostrich is a bird \_\_\_\_\_ cannot fly
4. A cook is someone \_\_\_\_\_ makes meals at a restaurant
5. A tire is thing \_\_\_\_\_ you can find on a wheel
6. A stick is a piece of wood \_\_\_\_\_ is long and thin

### Bài 5: Dùng “that” hoặc “whose” để nối các câu dưới đây

1. I admired the stuntman. His part was so dangerous

→ I admired the stuntman \_\_\_\_\_

2. We ate the cake. It was on the cupboard

→ We ate the cake \_\_\_\_\_

3. She found the bag. It belonged to her

→ She found the bag \_\_\_\_\_

4. Can you see the car? Its door is scratched

→ Can you see the car \_\_\_\_\_

5. You are the partner. I want to work with you

→ You are the partner \_\_\_\_\_

6. I couldn't help the students. Their tests were a failure

→ I couldn't help the students \_\_\_\_\_

7. This is the guy. I got it from him

→ This is the guy \_\_\_\_\_

8. I liked the house. Its roof was made of red tiles

→ I liked the house \_\_\_\_\_

9. A spade is a tool. You dig with it

→ A spade is a tool \_\_\_\_\_

10. Here is the museum. I told you about it

→ Here is the museum \_\_\_\_\_

11. I can't respect politicians. Their only ambition is to be in power

→ I can't respect politicians \_\_\_\_\_

12. This is the man. We bought the ring from him

→ This is the man \_\_\_\_\_

13. We can't afford new cars. Their price is too high

→ We can't afford new cars \_\_\_\_\_

14. Where is the cassette? We listened to it

→ Where is the cassette \_\_\_\_\_

15. The film is about a king. His brother kills him

→ The film is about a king \_\_\_\_\_

16. I met some people. Their houses were badly damaged

→ I met some people \_\_\_\_\_

### Bài 6: Điền vào chỗ trống các đại từ và trạng từ quan hệ : who, whom, which, whose, where, when" sao cho thích hợp

1. Can you give me back the money \_\_\_\_\_ I lent you last month?

2. This is the restaurant \_\_\_\_\_ we used to eat when he lived in Boston

3. Mark has sent me an email \_\_\_\_\_ I haven't replied yet.

4. Who's the person \_\_\_\_\_ is sitting next to Nancy?

5. They complained about the wrong goods \_\_\_\_\_ were sent to them

6. This is Susan \_\_\_\_\_ husband works in the sales department

7. Candy is wearing a new dress \_\_\_\_\_ she bought in the summer sales

8. Monday is the day \_\_\_\_\_ bills have to be paid

9. The secretary showed me the filing cabinet \_\_\_\_\_ important documents are filed

10. Do you like the boy \_\_\_\_\_ Mary is talking to?

11. We enjoyed the party \_\_\_\_\_ Peter and Pam had to celebrate Christmas

12. Are you the person \_\_\_\_\_ applied for a job as a receptionist?

13. Is this this pub \_\_\_\_\_ you meet your friends?

14. You have to delete the sheet \_\_\_\_\_ is repeated

15. April is the month \_\_\_\_\_ we have Easter holiday in Spain.

16. The advice \_\_\_\_\_ Sam gave me was quite senseless

17. Have you bought the food \_\_\_\_\_ I asked you?

18. Pjone Mr Smith \_\_\_\_\_ you will have to talk to tomorrow

19. Let's visit the park \_\_\_\_\_ we played after school

20. Celebrities receive lots of invitations \_\_\_\_\_ they don't accept

21. Did you refuse the offer \_\_\_\_\_ the company made you?

## BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

**Bài 7: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thiện câu điều kiện loại 1 và 2**

1. If you (see) \_\_\_\_\_ John, I ( tell) \_\_\_\_\_ him your news

2. You(meet) \_\_\_\_\_ my brother if you (go) \_\_\_\_\_ to town on Monday

3. Meg sleeps only 5 hours a day. If she (sleep) \_\_\_\_\_ longer, her health (improve)  
\_\_\_\_\_ fast

4. If she (want) \_\_\_\_\_ to talk to me, she ( ring up) \_\_\_\_\_. I guess she doesn't

5. If you (need) \_\_\_\_\_ help, my father (help) \_\_\_\_\_ you

6. We (have) \_\_\_\_\_ a picnic if the day ( be) \_\_\_\_\_ fine'

7. I (understand) \_\_\_\_\_ Mr Brown if he ( speak) \_\_\_\_\_ slowly

8. If you (see) \_\_\_\_\_ a policeman, he (show) \_\_\_\_\_ you the way

9. I ( finish) \_\_\_\_\_ the job tomorrow if I ( can) \_\_\_\_\_

10. If you (give) \_\_\_\_\_ him good meals, he ( not be able ) \_\_\_\_\_ to work hard

11. You (make) \_\_\_\_\_ a fortune if you( take) \_\_\_\_\_ my advice. Too bad!

12. I \_\_\_\_\_ (not need) an umbrella if it (not rain) \_\_\_\_\_

13. If she (think) \_\_\_\_\_ it over carefully, she (form) \_\_\_\_\_ a clear opinion

14. If they ( catch) \_\_\_\_\_ a bus now, they (arrive) \_\_\_\_\_ at half past nine

15. He ( find) \_\_\_\_\_ the answers if he (look) \_\_\_\_\_ at the back of the book

16. If I ( think) \_\_\_\_\_ that about him, I (say) \_\_\_\_\_ so aloud

17. If he ( promise) \_\_\_\_\_ to behave in the future, his mum ( forgive) \_\_\_\_\_ him

18. If you (want) \_\_\_\_\_ me to, I (come) \_\_\_\_\_ for a walk with you

19. If we (can) \_\_\_\_\_ come on Sunday, we (come) \_\_\_\_\_. I am really sorry

20. If you (wait) \_\_\_\_\_ for a moment, the waiter (bring) \_\_\_\_\_ you a coffee

21. He (lose) \_\_\_\_\_ weight if he (stop) \_\_\_\_\_ eating so much

22. Life (be) \_\_\_\_\_ monotonous if we (have) \_\_\_\_\_ nothing to do

23. He (not phone) \_\_\_\_\_ me herre unless it ( be) \_\_\_\_\_ urgent

24. If they (love) \_\_\_\_\_ each other, they ( not fight) \_\_\_\_\_ so much

25. If she (be) \_\_\_\_\_ patient, I ( try) \_\_\_\_\_ to explain

26. If he (do) \_\_\_\_\_ that again, his father (punish) \_\_\_\_\_ him

27. If Peter ( ask) \_\_\_\_\_ Mary, I'm sure she ( marry) \_\_\_\_\_ him

28. She (get) \_\_\_\_\_ fit if she ( walk) \_\_\_\_\_ every day 3 km

29. If she (drink) \_\_\_\_\_ this medicine, she (feel) \_\_\_\_\_ much better

30. He (be) \_\_\_\_\_ very pleased if it (be) \_\_\_\_\_ really true

#### Bài 8: Viết lại các cặp câu dưới đây thành câu có chứa MĐQH

1. She worked for a man. The man used to be an athlete

→ \_\_\_\_\_

2. They called a lawyer. The lawyer lived nearby

→ \_\_\_\_\_